

PHỤ LỤC CHI TIẾT
Phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất tại xã Quang Hưng để thực hiện dự án:
Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đầu tư quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tạo vốn xây dựng đô thị tại thị trấn Trần Cao, huyện Phù Cừ

(Kèm theo Quyết định số 1544/QĐ-UBND ngày 10/7/2026 của UBND xã Quang Hưng)

STT	Họ và tên	Số căn cước công dân	Nơi đăng ký thường trú (thôn)	Nơi ở hiện tại (thôn)	Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng theo quy định (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Tỷ lệ thu hồi cho 03 định xuất (%)	Số tháng hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất (tháng)	Số khẩu hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất (khẩu)	Các khoản bồi thường, hỗ trợ (đồng)					Thành tiền (đồng)
											Bồi thường đất nông nghiệp (LUC:80000d/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (LUC:80000d/m2 x 3 lần = 225.000d/m2)	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất (17.000d/1kg gạo) (đồng)	Hỗ trợ lúa chưa đến thời kỳ thu hoạch (10.000/d/m ²)	Hỗ trợ tài sản vật kiến trúc, cây trồng trên đất (đồng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12) =(7)x80000d/m2	(13)=(7)x240.000d /m ²	(14)=(10)x(11)x17000 d/kg x30kg	(15)	(16)	(17)= (12)+.....+(16)
1	Đất hộ gia đình, cá nhân					15.035,4			116	69	1.202.832.000	3.608.496.000	304.980.000	81.906.000	1.197.012.000	6.395.226.000
1	Ông Trần Duy Tạo - Đại diện đứng tên theo Hợp đồng ủy quyền đã được UBND xã Quang Hưng chứng thực số 83 ngày 08/4/2026	033064004081	Trần Cao	Trần Cao	4464	1893,7	LUC	42,42%	6	9	151.496.000	454.488.000	27.540.000		423.553.000	1.057.077.000
2	Ông Trần Duy Ly - Đại diện đứng tên theo Hợp đồng ủy quyền đã được UBND xã Quang Hưng chứng thực số 85 ngày 08/4/2026	033069010260	Trần Cao	Trần Cao	1.426,10	1.426,10	LUC	100,00%	12	7	114.088.000	342.264.000	42.840.000	14.261.000		513.453.000
3	Ông Trần Thanh Sơn - Đại diện đứng tên theo Hợp đồng ủy quyền đã được UBND xã Quang Hưng chứng thực số 90 ngày 08/4/2026	033054000383	Trần Cao	Trần Cao	913,60	913,60	LUC	100,00%	12	10	73.088.000	219.264.000	61.200.000		244.933.000	598.485.000
4	Ông Trần Huy Bình - Đại diện đứng tên theo Hợp đồng ủy quyền đã được UBND xã Quang Hưng chứng thực số 88 ngày 08/4/2026	033039004645	Trần Cao	Trần Cao	2.836,0	184,1	LUC	6,49%	2	11	14.728.000	44.184.000	11.220.000		19.045.000	89.177.000
5	Ông Trần Văn Đoàn - Đại diện đứng tên theo Hợp đồng ủy quyền đã được UBND xã Quang Hưng chứng thực số 86 ngày 08/4/2026	033074013565	Trần Cao	Trần Cao	1.212,5	1.212,5	LUC	100,00%	12	5	97.000.000	291.000.000	30.600.000	12.125.000		430.725.000
6	Bà Trần Thị Thân - Đại diện đứng tên theo Hợp đồng ủy quyền đã được UBND xã Quang Hưng chứng thực số 87 ngày 08/4/2026	033133000034	Trần Cao	Trần Cao	1.105,1	1.105,1	LUC	100,00%	12	1	88.408.000	265.224.000	6.120.000	11.051.000		370.803.000
7	Ông Trần Văn Định - Đại diện đứng tên theo Hợp đồng ủy quyền đã được UBND xã Quang Hưng chứng thực số 91 ngày 08/4/2026	033063004834	Trần Cao	Trần Cao	2.423,9	2.423,9	LUC	100,00%	12	6	193.912.000	581.736.000	36.720.000	16.539.000	14.784.000	843.691.000
8	Ông Trần Duy Hoàn - Đại diện đứng tên theo Hợp đồng ủy quyền đã được UBND xã Quang Hưng chứng thực số 82 ngày 08/4/2026	033069004557	Trần Cao	Trần Cao	1.427,1	1.427,1	LUC	100,00%	12	3	114.168.000	342.504.000	18.360.000		200.211.000	675.243.000
9	Ông Dương Văn Tráng - Đại diện đứng tên theo Hợp đồng ủy quyền đã được UBND xã Quang Hưng chứng thực số 92 ngày 08/4/2026	033062004506	Trần Cao	Trần Cao	3.027,50	1.195,20	LUC	39,48%	6	7	95.616.000	286.848.000	21.420.000		253.871.000	657.755.000
10	Ông Dương Văn Cùng	033072001795	Trần Cao	Trần Cao	637,00	461,1	LUC	72,39%	12	4	36.888.000	110.664.000	24.480.000		40.615.000	212.647.000

Phụ lục chi tiết số 01
Phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất tại xã Quang Hưng để thực hiện dự án:
Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đầu tư quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tạo vốn xây dựng đô thị tại thị trấn Trần Cao, huyện Phù Cừ

(Kèm theo Quyết định số 1544/QĐ-UBND ngày 10/7/2026 của UBND xã Quang Hưng)

STT	Họ và tên	Số căn cước công dân	Nơi đăng ký thường trú (thôn)	Nơi ở hiện tại (thôn)	Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng theo quy định (m²)	Diện tích thu hồi (m²)	Loại đất	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất (tháng)	Số khẩu hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất (khẩu)	Các khoản bồi thường, hỗ trợ (đồng)				Thành tiền (đồng)
											Bồi thường đất nông nghiệp (LUC:80000đ/m²)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (LUC:80000đ/m² x 3 lần = 240.000đ/m²)	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất (17.000đ/1kg gạo) (đồng)	Hỗ trợ cây trồng trên đất (đồng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12) =(7)x80000đ/m²	(13)=(7)x240.000đ/m²	(14)=(10)x(11)x17000 đ/kg x30kg	(15)	(16)= (12)+.....+(15)
I	Đất hộ gia đình, cá nhân					1.893,7				9,0	151.496.000	454.488.000	27.540.000	423.553.000	1.057.077.000
1	Ông Trần Duy Tạo - Đại diện đứng tên theo Hợp đồng ủy quyền đã được UBND xã Quang Hưng chứng thực số 83 ngày 08/4/2026	033064004081	Trần Cao	Trần Cao	4.464,00	1.893,70	LUC	42,42%	6	9	151.496.000	454.488.000	27.540.000	423.553.000	1.057.077.000
II	Tổng cộng														1.057.077.000

PHỤ LỤC CHI TIẾT SỐ 01

Phương án hỗ trợ cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất tại xã Quang Hưng để thực hiện dự án: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tạo vốn xây dựng đô thị tại thị trấn Trần Cao, huyện Phù Cừ

Ông Trần Duy Tạo

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
A	Cây trồng					165.829.400	0,00
1	Cây nhãn ĐK gốc > 30cm	đồng/cây	11,0	4.500.000	0,8	39.600.000	
2	Cây nhãn (12cm ≤ Đk gốc < 20cm)	đồng/cây	26,0	3.750.000	0,8	78.000.000	
3	Nhãn 7cm ≤ ĐK gốc < 15cm	đồng/cây	13,0	2.700.000	0,8	28.080.000	
4	Nhãn 7cm ≤ ĐK gốc < 15cm	đồng/cây	15,0	1.350.000	0,8	16.200.000	Hỗ trợ cây vượt mật độ
5	Cây chay (2cm ≤ Đk gốc < 5cm)	đồng/cây	1,0				Tự di chuyển
6	Cây mít 12m ≤ ĐK gốc < 20cm	đồng/cây	2,0				Tự di chuyển
7	Cây mít 20m ≤ ĐK gốc < 30cm	đồng/cây	3,0				Tự di chuyển
8	Cây mít ĐK gốc > 30cm	đồng/cây	2,0				Tự di chuyển
9	Cây bưởi 7m ≤ ĐK gốc < 12cm	đồng/cây	1,0				Tự di chuyển
10	Cây bưởi 12m ≤ ĐK gốc < 20cm	đồng/cây	2,0				Tự di chuyển

11	Cây nhót $12\text{m} \leq \text{ĐK gốc} < 20\text{cm}$	đồng/cây	2,0				Tự di chuyển
12	Diện tích trồng rau trong vườn KT $17,3\text{m} \times 1,9\text{m} + 17,3\text{m} \times 2\text{m} + 50\text{m} \times 2,2\text{m} + 20\text{m}^2$	m ²	197,5	20.000	1,0	3.949.400	Cây trồng xen canh
B	Tài sản, vật kiến trúc trên đất					155.829.359	731,26
1	Chuồng chăn nuôi xây gạch 110 lợp tôn lạnh cao 1,2m KT $2,8\text{m} \times 2,3\text{m}$	m ²	6,44	2.033.079	0,3	3.927.909	6,44
2	Chuồng chăn nuôi xây gạch 110 lợp tôn lạnh cao 1,4m KT $3,0\text{m} \times 3,9\text{m}$	m ²	11,7	2.033.079	0,3	7.136.107	11,7
3	Đường bê tông đi lại	m ²	20	315.499	0,3	1.892.994	20
4	Ao số 1 KT $4,3\text{m} \times 5,0\text{m}$ chăn nuôi						
4.1	Bờ bao tường bằng gạch 110 cao 1,6m chu vi KT $4,3\text{m} \times 5,0\text{m}$	m ³	3,2736	2.331.433	0,3	2.289.654	
4.2	Xây móng tường xây gạch chắn đất KT $(4,3+5,0) \times 2 \times (0,33 \times 0,21 + 0,22 \times 0,35)$	m ³	2,72118	1.920.315	0,3	1.567.657	
4.3	Láng đáy ao $4,3\text{m} \times 5,0\text{m}$ bằng bê tông	m ³	2,15	2.309.664	0,3	1.489.733	21,5
4.4	Chi phí đào ao	m ³	23,65	67.987	0,3	482.368	
5	Ao số 2 KT $17,3\text{m} \times 16\text{m}$ chăn nuôi						276,8
5.1	Bờ bao tường bằng gạch 110 cao 1,6m chu vi KT $17,3\text{m} \times 16\text{m}$	m ³	11,7216	2.331.433	0,3	8.198.438	
5.2	Xây móng tường xây gạch chắn đất KT $(17,3+16) \times 2 \times (0,33 \times 0,21 + 0,22 \times 0,35)$	m ³	6,81758	1.920.315	0,3	3.927.570	
5.3	Láng đáy ao $17,3\text{m} \times 16,0\text{m}$ bằng bê tông	m ³	27,68	2.309.664	0,3	19.179.450	

5.4	Chi phí đào ao	m3	304,48	67.987	0,3	6.210.205	
6	Ao số 3 KT 11mx4,3m chăn nuôi						47,3
6.1	Bờ bao tường bằng gạch 110 cao 1,6m chu vi KT 11mx4,3m	m3	5,3856	2.331.433	0,3	3.766.850	
6.2	Xây móng tường xây gạch chắn đất KT (11+4,3)x2x (0,33x0,21+0,22x0,35)	m3	4,47678	1.920.315	0,3	2.579.048	
6.3	Tường 110 bao ao KT 11mx4,3m cao 0,4m	m3	1,3464	2.331.433	0,3	941.712	
6.4	Chi phí đào ao	m3	33,11	67.987	0,3	675.315	
7	Ao số 4 KT 10,4mx8,3m chăn nuôi						119,52
7.1	Bờ bao tường bằng gạch 110 cao 1,6m chu vi KT 10,4mx8,3m	m3	7,9904	2.331.433	0,3	5.588.725	
7.2	Xây móng tường xây gạch chắn đất KT (10,4+8,3)x2x (0,33x0,21+0,22x0,35)	m3	5,47162	1.920.315	0,3	3.152.170	
7.3	Tường 110 bao ao KT 8,3mx14,4 cao 0,6m	m3	1,4982	2.331.433	0,3	1.047.886	
7.4	Dây thép gai bảo vệ	m	227	6.000	0,3	408.600	
7.5	Chi phí đào ao	m3	94,952	67.987	0,3	1.936.650	
8	Mương trữ nước số 1 tưới cây xây gạch diện tích 54m2						54
8.1	Bờ bao tường bằng gạch 110 cao 1,2m chu vi KT 38m	m3	5,016	2.331.433	0,3	3.508.340	
8.2	Xây móng tường xây gạch chắn đất KT 38m x (0,33x0,21+0,22x0,35)	m3	5,5594	1.920.315	0,3	3.202.740	
8.3	Chi phí đào mương	m3	37,8	67.987	0,3	770.973	

9	Mương trữ nước số 2 tưới cây xây gạch diện tích 174m²						174
9.1	Tường bằng gạch sát ruộng canh tác 110 cao 1,2m chu vi KT 110m	m3	14,52	2.331.433	0,3	10.155.722	
9.2	Xây móng tường xây gạch chấn đất KT 110x (0,33x0,21+0,22x0,35)	m3	16,093	1.920.315	0,3	9.271.089	
9.3	Chi phí đào mương	m3	121,8	67.987	0,3	2.484.245	
10	Tường rào dài 67m dây thép gai cao 1,7m trong đó tường gạch cao 0,6m, dây thép gai 12 sợi						
10.1	Tường xây gạch 110 cao 0,6m	m3	4,422	2.331.433	0,3	3.092.879	
10.2	Xây móng tường xây gạch KT 67x (0,33x0,21+0,22x0,35)	m3	9,8021	1.920.315	0,3	5.646.936	
10.3	Dây thép gai bảo vệ	m	804	6.000	0,3	1.447.200	
11	Tường rào khu dân cư dài 59,3m tường gạch cao trung bình 1,4m lưới B40 cao 1,2m						
11.1	Tường xây gạch 110 cao 1,4m	m3	9,1322	2.331.433	0,3	6.387.334	
11.2	Xây móng tường xây gạch KT 59,3x (0,33x0,21+0,22x0,35)	m3	8,67559	1.920.315	0,3	4.997.960	
11.3	Lưới B40 cao 1,2m	m2	71,16	943.422	0,3	20.140.173	
12	2 cọc BTCT Kích thước (0,15mx0,15mx1,5m)	m3	0,0675	3.226.656	0,3	65.340	
13	22 cọc BTCT Kích thước (0,1mx0,15mx1,5m)	m3	0,495	3.226.656	0,3	479.158	
14	20 cọc BTCT đường kính 0,076m cao 1,0m	m3	0,0906832	3.226.656	0,3	87.781	
15	4 cọc BTCT Kích thước (0,2mx0,2mx2m)	m3	0,32	3.226.656	0,3	309.759	

16	Ông nước đường kính 48 dẫn nước tưới vườn	md	120	66.944	0,3	2.409.984	
17	Ông thép đường kính phi 48 làm khung giàn tưới KL 36mx 21,42kg/6m/cây	kg	128,52	51.454	0,3	1.983.860	
18	Ông thép đường kính phi 27 làm khung giàn tưới KL 30mx 9,36kg/6m/cây	kg	46,8	65.052	0,3	913.330	
19	Cánh công Inox (30kg/cánh)	kg	30	125.362	0,3	1.128.258	
20	Cổng sắt khung bằng sắt ống (02 cánh cổngx15kg/cánh)	kg	30	65.052	0,3	585.468	
21	Máy bơm nước	cái	5	72.358	1	361.790	Di chuyển
C	Hỗ trợ thiệt hại vật nuôi (cá)	m2	465	45.000	0,5	10.465.200	
D	Hỗ trợ đối với chi phí đầu tư cải tạo đất	m2	1.429	80.000	0,8	91.429.120	
	Tổng cộng A + B + C + D					423.553.000	731

PHỤ LỤC CHI TIẾT số 02

Phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất tại xã Quang Hưng để thực hiện dự án:
Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tạo vốn xây dựng đô thị tại thị trấn Trần Cao, huyện Phù Cừ

(Kèm theo Quyết định số 1544/QĐ-UBND ngày 10/7/2026 của UBND xã Quang Hưng)

STT	Họ và tên	Mã số định danh cá nhân	Nơi đăng ký thường trú (thôn)	Tổng diện tích đất hộ gia đình, cá nhân hiện trạng đang sử dụng theo quy định (m²)	Diện tích thu hồi (m²)	Loại đất	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất (tháng)	Số khẩu hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất (khẩu)	Các khoản bồi thường, hỗ trợ (đồng)					Thành tiền (đồng)	Ghi chú
										Bồi thường đất nông nghiệp (80.000đ/m²)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m² x 3lần = 240.000đ/m²)	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (17.000đ/kg gạo)	Hỗ trợ lúa chưa đến thời kỳ thu hoạch (10.000đ/m²)	Hỗ trợ cây trồng, vật nuôi trên đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(6)x 80.000đ/m²	(12)=(6)x 240.000 đ/m²	(13)=(9)x(10) x30x17.000đ/kg	(14)=(6) x10.000đ/m²	(15)	(16) =(11)+...+(15)	(17)
I	Đất của hộ gia đình, cá nhân				1.426,1				7	114.088.000	342.264.000	42.840.000	14.261.000	0	513.453.000	
1	Ông Trần Duy Ly - Đại diện đứng tên theo Hợp đồng ủy quyền đã được UBND xã Quang Hưng chứng thực số 85 ngày 08/4/2026	033069010260	Trần Cao	1.426,1	1.426,1	LUC	100,00%	12	7	114.088.000	342.264.000	42.840.000	14.261.000		513.453.000	

Phụ lục chi tiết Số 03
Phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất tại xã Quang Hưng để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình:
Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tạo vốn xây dựng đô thị tại thị trấn Trần Cao, huyện Phù Cừ

(Kèm theo Quyết định số 1544/QĐ-UBND ngày 10/7/2026 của UBND xã Quang Hưng)

STT	Họ và tên	Số căn cước công dân	Nơi đăng ký thường trú (thôn)	Nơi ở hiện tại (thôn)	Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng theo quy định (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất (tháng)	Số khẩu hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất (khẩu)	Các khoản bồi thường, hỗ trợ (đồng)				Thành tiền (đồng)
											Bồi thường đất nông nghiệp (LUC:80000đ/m ²)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (LUC:80000đ/m ² x 3 lần = 240.000đ/m ²)	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất (17.000đ/1kg gạo) (đồng)	Hỗ trợ cây trồng trên đất (đồng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12) =(7)x80000đ/m ²	(13)=(7)x240.000đ/m ²	(14)=(10)x(11)x17000 đ/kg x30kg	(15)	(16)= (12)+.....+(15)
I	Đất hộ gia đình, cá nhân					913,6				10,0	73.088.000	219.264.000	61.200.000	244.933.000	598.485.000
1	Ông Trần Thanh Sơn - Đại diện đứng tên theo Hợp đồng ủy quyền đã được UBND xã Quang Hưng chứng thực số 90 ngày 08/4/2026	033054000383	Trần Cao	Trần Cao	913,6	913,6	LUC	100,00%	12	10	73.088.000	219.264.000	61.200.000	244.933.000	598.485.000
II	Tổng cộng														598.485.000

PHỤ LỤC CHI TIẾT SỐ 03

Phương án hỗ trợ cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất tại xã Quang Hưng để thực hiện dự án: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tạo vốn xây dựng đô thị tại thị trấn Trần Cao, huyện Phù Cù

Ông Trần Thanh Sơn

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
A	Cây trồng					76.138.000	808,85
1	Cây nhãn 20m $\leq$ ĐK gốc < 30cm	đồng/cây	7,0	3.850.000	0,8	21.560.000	
2	Cây nhãn (12cm $\leq$ Đk gốc < 20cm)	đồng/cây	8,0	3.750.000	0,8	24.000.000	
3	Cây nhãn (12cm $\leq$ Đk gốc < 20cm)	đồng/cây	5,0	1.875.000	0,8	7.500.000	
4	Cây mít ĐK gốc 40cm < ĐK gốc < 60cm	đồng/cây	1,0	2.800.000	0,8	2.240.000	
5	Cây mít 25m $\leq$ ĐK gốc < 40cm	đồng/cây	1,0	2.000.000	0,8	1.600.000	
6	Cây mít 12m $\leq$ ĐK gốc < 20cm	đồng/cây	13,0	1.500.000	0,8	15.600.000	
7	Cây mít 12m $\leq$ ĐK gốc < 20cm	đồng/cây	5,0	750.000	0,8	3.000.000	Hỗ trợ cây trồng xen vượt mật độ
8	Cây Vối 25 $\leq$ ĐK gốc < 40cm	đồng/cây	1,0				Tự di chuyển
9	Cây Trứng gà (2cm $\leq$ Đk gốc < 5cm)	đồng/cây	1,0				Tự di chuyển

10	Cây Ổi ($2\text{cm} \leq \text{Đk gốc} < 5\text{cm}$)	đồng/cây	2,0				Tự di chuyển
11	Cây Hồng xiêm $07\text{m} \leq \text{ĐK gốc} < 15\text{cm}$	đồng/cây	2,0				Tự di chuyển
12	Cây Xoan $12\text{m} \leq \text{ĐK gốc} < 20\text{cm}$	đồng/cây	2,0				Tự di chuyển
13	Cây Chanh ($2\text{cm} \leq \text{Đk gốc} < 5\text{cm}$)	đồng/cây	2,0				Tự di chuyển
14	Chuối đang có buồng	đồng/khóm	10,0				Tự di chuyển
15	Diện tích trồng rau KT 5,5mx5,8m	m2	31,9	20.000	0,8	638.000	
B	Tài sản, vật kiến trúc trên đất					117.028.201	
1	Lán hợp proximang cao 1,8m KT: 2,5x3,8m	m2	9,5	1.711.123	0,30	4.876.701	9,5
2	Sân lát gạch chỉ đỏ KT: 2,5x3,5m	m2	8,75	280.705	0,30	736.851	8,75
3	Chuồng chăn nuôi xây gạch 220 lợp proximang cao 4,0m KT 6x6,5m	m2	39	2.354.383	0,30	27.546.281	39
3.1	Vách bung Alu mặt trước và sau	m2	22,8	192.091	0,30	1.313.902	
3.2	Trần bung Alu	m2	39	192.091	0,30	2.247.465	
3.3	Bể Bioga ngầm	m3	15	2.381.911	0,30	10.718.600	
3.4	Hệ thống điện và nước gắn liền với chuồng chăn nuôi					2.846.388	6% giá trị
3.5	Di chuyển quạt làm mát	Cái	5	200.000		1.000.000	Hỗ trợ di chuyển

4	Chuồng chăn nuôi xây gạch 220 lợp proximang cao 2,0m KT (1,6x1,5)m + (3,8x1,8)m	m2	9,24	2.354.383	0,30	6.526.350	9,24
5	Chuồng chăn nuôi lợp proximang cao 2,0m (bao lưới) KT 3,2x3,7m	m2	11,84	2.354.383	0,30	8.362.768	11,84
6	Chuồng chăn nuôi lợp proximang cao 2,0m (bao lưới) KT 3,2x3,7m	m2	11,84	2.354.383	0,30	8.362.768	11,84
7	4 trụ xây gạch chứa đỡ bồn nước (0,2mx0,3mx2,2m)	m3	0,528	2.599.362	0,30	411.739	
8	bồn nước 1000l	bồn	1	820.542	1,00	820.542	Di chuyển
9	7 trụ BTCT (0,1mx0,15mx1,2m)	m3	0,126	3.226.656	0,30	121.968	
10	CÔNG trình phụ lợp ngói cao 3,8m KT 2,7mx5,4m	m2	14,58	2.654.537	0,30	11.610.945	14,58
10.1	Tấm đan mặt bàn 5mx0,6mx0,1m	m3	0,3	3.000.140	0,30	270.013	
10.2	Ốp gạch bàn 5mx0,6m	m2	3	460.385	0,30	414.347	
10.3	Xây gạch chân bếp 4x0,8mx0,6mx0,11m	m3	0,2112	2.218.558	0,30	140.568	
10.4	Lát nền bếp gạch 40x40 KT 2,5mx5,0m	m2	12,5	320.036	0,30	1.200.135	
10.5	Ốp gạch tường bằng gạch 25x400 KT: (5,7m+1m)x2,5m	m2	16,75	423.906	0,30	2.130.128	
10.6	Cửa ra vào KT 0,8mx2,2m	m2	1,76	1.307.970	0,30	690.608	
10.7	máy bơm nước	cái	1	72.358	1,00	72.358	Di chuyển
10.8	bồn rửa bát	bồn	1	54.269	1,00	54.269	Di chuyển
10.9	vòi hoa sen	vòi	2	39.797	1,00	79.594	Di chuyển

10.10	Trận để bát bằng nhôm kính KT 1,0mx0,8mx0,5m	Trận	1	39.797	1,00	39.797	Di chuyển
10.11	Quạt treo tường	chiếc	1	72.358	1,00	72.358	Di chuyển
10.12	Bể nước ngầm dưới nền bếp	m3	10	1.654.056	0,30	4.962.168	
10.13	Bể tự ngoại KT 3,0x1,2x1,5m	m3	5,4	2.381.911	0,30	3.858.696	
10.14	Hệ thống điện và nước gắn liền với nhà bếp					1.535.759	6% giá trị
11	15 trụ BTCT (0,1mx0,1mx1,5m)	m3	0,225	3.226.656	0,30	217.799	
12	2 trụ BTCT (0,2mx0,15mx4m)	m3	0,24	3.226.656	0,30	232.319	
13	Tường xây gạch 110 chần đất KT 2mx0,7m	m3	0,154	2.261.035	0,30	104.460	
15	Xây móng tường xây gạch chần đất KT 2mx (0,33x0,21+0,22x0,35)	m3	0,2926	1.920.315	0,30	168.565	
16	Tường bao xây gạch bavah 110 KT: (2,0mx0,7mx0,11m)x2 bên + 2,5mx0,7mx0,11m)x 2 bên	m3	1	2.261.035	0,30	470.069	
17	Xây móng tường xây gạch KT (2+2,5)x (0,33x0,21+0,22x0,35)	m3	0,65835	1.920.315	0,30	379.272	
18	giếng khoan sâu 20m	md	20	90.756	0,30	544.536	
19	Hàng rào lưới B40 KT 35x1,2	m2	42	943.422	0,30	11.887.117	
C	Hỗ trợ đối với chi phí đầu tư cải tạo đất	m2	809	80.000	0,8	51.766.400	
	Tổng cộng A+B+C					244.933.000	

Phụ lục chi tiết số 04

**Phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất tại xã Quang Hưng để thực hiện dự án :
Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đầu tư giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tạo vốn xây dựng đô thị tại thị trấn Trần Cao, huyện Phù Cừ**

(Kèm theo Quyết định số 1544/QĐ-UBND ngày 10/7/2026 của UBND xã Quang Hưng)

STT	Họ và tên	Số căn cước công dân	Nơi đăng ký thường trú (thôn)	Nơi ở hiện tại (thôn)	Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng theo quy định (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất (tháng)	Số khẩu hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất (khẩu)	Các khoản bồi thường, hỗ trợ (đồng)				Thành tiền (đồng)
											Bồi thường đất nông nghiệp (LUC:80000đ/m ²)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (LUC:80000đ/m ² x 3 lần = 240.000đ/m ²)	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất (17.000đ/1kg gạo) (đồng)	Hỗ trợ cây trồng trên đất (đồng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12) =(7)x80000đ/m ²	(13)=(7)x225.000đ/m ²	(14)=(10)x(11)x17000 đ/kg x30kg	(15)	(16)= (12)+..... +(15)
I	Đất hộ gia đình, cá nhân					184,1				11,0	14.728.000	44.184.000	11.220.000	19.045.000	89.177.000
1	Ông Trần Huy Bình - Đại diện đứng tên theo Hợp đồng ủy quyền đã được UBND xã Quang Hưng chứng thực số 88 ngày 08/4/2026	033039004645	Trần Cao	Trần Cao	2.836,0	184,1	LUC	6,49%	2	11	14.728.000	44.184.000	11.220.000	19.045.000	89.177.000
II	Tổng cộng														89.177.000

PHỤ LỤC CHI TIẾT SỐ 04

Phương án hỗ trợ cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất tại xã Quang Hưng Cù để thực hiện dự án : Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tạo vốn xây dựng đô thị tại thị trấn Trần Cao, huyện Phù Cù

Ông Trần Huy Bình

(Kèm theo phương án số /PA-BQLDA ngày / 5/2026 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Quang Hưng)

STT	Loại tài sản	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số mức bồi thường	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
A	Cây cối hoa màu					7.262.500	
1	Cây đào 5cm $\leq \text{ĐK} \leq 10\text{cm}$, H > 200cm	đồng/cây	36	350.000	0,5	6.300.000	
2	Cây đào 5cm $\leq \text{ĐK} \leq 10\text{cm}$, H > 200cm	đồng/cây	11	175.000	0,5	962.500	Hỗ trợ cây vượt mật độ
B	Hỗ trợ đối với chi phí đầu tư cải tạo đất	m2	184	80.000	0,8	11.782.000	
	Tổng cộng A + B					19.045.000	

PHỤ LỤC CHI TIẾT số 05

Phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất tại xã Quang Hưng để thực hiện dự án:
Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đầu tư quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tạo vốn xây dựng đô thị tại thị trấn Trần Cao, huyện Phù Cừ

(Kèm theo Quyết định số 1544/QĐ-UBND ngày 10/7/2026 của UBND xã Quang Hưng)

STT	Họ và tên	Mã số định danh cá nhân	Nơi đăng ký thường trú (thôn)	Tổng diện tích đất hộ gia đình, cá nhân hiện trạng đang sử dụng theo quy định (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất (tháng)	Số khẩu hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất (khẩu)	Các khoản bồi thường, hỗ trợ (đồng)					Thành tiền (đồng)	Ghi chú
										Bồi thường đất nông nghiệp (80.000đ/m ²)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m ² x 3 lần = 240.000đ/m ²)	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (17.000đ/kg gạo)	Hỗ trợ lúa chưa đến thời kỳ thu hoạch (10.000đ/m ²)	Hỗ trợ cây trồng, vật nuôi trên đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(6)x 80.000đ/m ²	(12)=(6)x 240.000 đ/m ²	(13)=(9)x(10) x30x17.000đ/kg	(14)=(6) x10.000đ/m ²	(15)	(16) =(11)+...+(15)	(17)
I	Đất của hộ gia đình, cá nhân				1.212,5				5	97.000.000	291.000.000	30.600.000	12.125.000	0	430.725.000	
1	Ông Trần Văn Đoạn - Đại diện đứng tên theo Hợp đồng ủy quyền đã được UBND xã Quang Hưng chứng thực số 86 ngày 08/4/2026	033074013565	Trần Cao	1.212,50	1.212,50	LUC	100,00%	12	5	97.000.000	291.000.000	30.600.000	12.125.000		430.725.000	

PHỤ LỤC CHI TIẾT số 06

Phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất tại xã Quang Hưng để thực hiện dự án:
Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tạo vốn xây dựng đô thị trấn Trần Cao, huyện Phù Cừ

(Kèm theo Quyết định số 1544/QĐ-UBND ngày 10/7/2026 của UBND xã Quang Hưng)

STT	Họ và tên	Mã số định danh cá nhân	Nơi đăng ký thường trú (thôn)	Tổng diện tích đất hộ gia đình, cá nhân hiện trạng đang sử dụng theo quy định (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất (tháng)	Số khẩu hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất (khẩu)	Các khoản bồi thường, hỗ trợ (đồng)					Thành tiền (đồng)	Ghi chú
										Bồi thường đất nông nghiệp (80.000đ/m ²)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m ² x 3 lần = 240.000đ/m ²)	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (17.000đ/kg gạo)	Hỗ trợ lúa chưa đến thời kỳ thu hoạch (10.000đ/m ²)	Hỗ trợ cây trồng, vật nuôi trên đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(6)x 80.000đ/m ²	(12)=(6)x 240.000 đ/m ²	(13)=(9)x(10) x30x17.000đ/kg	(14)=(6) x10.000đ/m ²	(15)	(16) =(11)+...+(15)	(17)
I	Đất của hộ gia đình, cá nhân				1.105,1				1	88.408.000	265.224.000	6.120.000	11.051.000	0	370.803.000	
1	Bà Trần Thị Thấn - Đại diện đứng tên theo Hợp đồng ủy quyền đã được UBND xã Quang Hưng chứng thực số 87 ngày 08/4/2026	033133000034	Trần Cao	1.105,10	1.105,10	LUC	100,00%	12	1	88.408.000	265.224.000	6.120.000	11.051.000		370.803.000	

PHỤ LỤC CHI TIẾT số 07

Phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất tại xã Quang Hưng để thực hiện dự án:
Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tạo vốn xây dựng đô thị tại thị trấn Trần Cao, huyện Phù Cừ

(Kèm theo Quyết định số 1544/QĐ-UBND ngày 10/7/2026 của UBND xã Quang Hưng)

STT	Họ và tên	Mã số định danh cá nhân	Nơi đăng ký thường trú (thôn)	Tổng diện tích đất hộ gia đình, cá nhân hiện trạng đang sử dụng theo quy định (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất (tháng)	Số khẩu hộ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất (khẩu)	Các khoản bồi thường, hỗ trợ (đồng)					Thành tiền (đồng)	Ghi chú
										Bồi thường đất nông nghiệp (80.000đ/m ²)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m ² x 3 lần = 240.000đ/m ²)	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (17.000đ/kg gạo)	Hỗ trợ lúa chưa đến thời kỳ thu hoạch (10.000đ/m ²)	Hỗ trợ cây trồng, vật nuôi trên đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(6)x 80.000đ/m ²	(12)=(6)x 240.000 đ/m ²	(13)=(9)x(10) x30x17.000đ/kg	(14)=(6) x10.000đ/m ²	(15)	(16) =(11)+... +(15)	(17)
I	Đất của hộ gia đình, cá nhân			2.423,9	2.423,9				6	193.912.000	581.736.000	36.720.000	16.539.000	14.784.000	843.691.000	
1	Ông Trần Văn Định - Đại diện đứng tên theo Hợp đồng ủy quyền đã được UBND xã Quang Hưng chứng thực số 91 ngày 08/4/2026	033063004834	Trần Cao	2.423,90	2.423,90	LUC	100,00%	12	6	193.912.000	581.736.000	36.720.000	16.539.000	14.784.000	843.691.000	

PHỤ LỤC CHI TIẾT SỐ 07

Phương án hỗ trợ cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất tại xã Quang Hưng để thực hiện dự án: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tạo vốn xây dựng đô thị tại thị trấn Trần Cao, huyện Phù Cừ

Ông Trần Văn Định

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
A	Cây trồng trên đất sở hữu						
1	Trồng mướp DT(35m x 22m)	đồng/m ²	770,0	24.000	0,8	14.784.000	
	Tổng cộng					14.784.000	

Phụ lục chi tiết số 08

**Phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất tại xã Quang Hưng để thực hiện dự án:
Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đầu tư quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tạo vốn xây dựng đô thị tại thị trấn Trần Cao, huyện Phù Cừ**

(Kèm theo Quyết định số 1544/QĐ-UBND ngày 10/7/2026 của UBND xã Quang Hưng)

STT	Họ và tên	Số căn cước công dân	Nơi đăng ký thường trú (thôn)	Nơi ở hiện tại (thôn)	Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng theo quy định (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất (tháng)	Số khẩu hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất (khẩu)	Các khoản bồi thường, hỗ trợ (đồng)				Thành tiền (đồng)
											Bồi thường đất nông nghiệp (LUC:80000d/m ²)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (LUC:80000d/m ² x 3 lần = 240.000d/m ²)	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất (17.000d/1kg gạo) (đồng)	Hỗ trợ cây trồng trên đất (đồng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12) =(7)x80000d/m ²	(13)=(7)x240.000d/m ²	(14)=(10)x(11)x17000 d/kg x30kg	(15)	(16)= (12)+.....+(15)
I	Đất hộ gia đình, cá nhân					1.427,1				3,0	114.168.000	342.504.000	18.360.000	200.211.000	675.243.000
1	Ông Trần Duy Hoàn - Đại diện đứng tên theo Hợp đồng ủy quyền đã được UBND xã Quang Hưng chứng thực số 82 ngày 08/4/2026	033069004557	Trần Cao	Trần Cao	1.427,10	1.427,10	LUC	100,00%	12	3	114.168.000	342.504.000	18.360.000	200.211.000	675.243.000
II	Tổng cộng														675.243.000

PHỤ LỤC CHI TIẾT SỐ 08

Phương án hỗ trợ cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất tại xã Quang Hưng để thực hiện dự án: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tạo vốn xây dựng đô thị tại thị trấn Trần Cao, huyện Phù Cừ

Ông Trần Duy Hoàn

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
A	Cây trồng					85.033.200	1.260,60
1	Cây nhãn ĐK gốc > 30cm	Cây	2,0	4.500.000	0,8	7.200.000	
2	Cây nhãn (20cm ≤ Đk gốc < 30cm)	đồng/cây	4,0	3.850.000	0,8	12.320.000	
3	Cây nhãn (12cm ≤ Đk gốc < 20cm)	Cây	8,0	3.750.000	0,8	24.000.000	
4	Nhãn 7cm ≤ ĐK gốc < 15cm	Cây	1,0	2.700.000	0,8	2.160.000	
5	Cây mít ĐK gốc 40cm < ĐK gốc < 60cm	Cây	1,0	2.800.000	0,8	2.240.000	
6	Cây mít 25m ≤ ĐK gốc < 40cm	Cây	1,0	2.000.000	0,8	1.600.000	
7	Cây mít 12m ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	3,0	1.500.000	0,8	3.600.000	
8	Mít (7cm ≤ Đk gốc < 12cm)	Cây	1,0	1.000.000	0,8	800.000	
9	Cây bưởi 8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	đồng/cây	6,0	1.800.000	0,8	8.640.000	
10	Cây bưởi 12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	đồng/cây	1,0	2.500.000	0,8	2.000.000	

11	Hồng xiêm 2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	đồng/cây	1,0	230.000	0,8	184.000	
12	Thanh long đang thời kỳ cho thu hoạch	đồng/trụ	1,0	500.000	0,8	400.000	
13	Cà chua KT: 2m x 3m	đồng/m ²	6,0	24.000	0,8	115.200	
14	Khoai sọ KT: 1,5m x 2m	đồng/m ²	3,0	11.000	0,8	26.400	
15	Chuối đang buồng	đồng/khóm	5,0	200.000	0,8	800.000	
16	Cây chanh ĐK 2cm ≤ ĐK gốc < 5cm	đồng/cây	1,0	200.000	0,8	160.000	
17	Diện tích trồng rau thơm KT (6m x 23m) + (45m x 1,3m)	đồng/m ²	196,5	11.000	0,8	1.729.200	
18	Trồng rau cần tây KT 10m x 1,3m	đồng/m ²	13,0	23.000	0,8	239.200	
19	Diện tích trồng mướp trong vườn KT (6m x 14m) + (36m x 22m)	đồng/m ²	876,0	24.000	0,8	16.819.200	
B	Tài sản, vật kiến trúc trên đất					58.595.222	
1	Bể xây gạch chỉ, khối tích ≤ 10m ³ , có nắp đan bê tông. KT: 1,5m x 5,4m x 1,2m	m ³	9,9	1.654.056	0,3	7.074.276	9,9
2	Bể phốt xây gạch chỉ, khối tích ≤ 4m ³ . KT: 1,5m x 1,5m x 1,8m	m ³	4,05	2.381.911	0,3	2.894.022	4,05
3	Giếng khoan (02 chiếc)	m	60	90.756	0,3	1.633.608	60
4	Công trình phụ trợ gạch chỉ, tường 110 bờ trụ, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng. KT: 1,6m x 1,7m	m ²	2,72	1.243.360	0,3	1.014.582	

5	Bê xây gạch chỉ, khối tích $\leq 4\text{m}^3$. KT: 1,8m x 1,2m x 1,2m	m ³	2,592	1.841.712	0,3	1.432.115	
6	Cột BTCT: (0,15m x 0,15m x 0,15m) x 62	m ³	0,20925	3.226.656	0,3	202.553	0,20925
7	Bờ ao tường bằng gạch 110 cao 1,5m chu vi KT 120m x 0,11m	m ³	23,925	2.331.433	0,3	16.733.860	
8	Xây móng tường xây gạch chấn đất KT 120x (0,33x0,21+0,22x0,35)	m ³	17,556	1.920.315	0,3	10.113.915	
9	Chi phí đào ao sâu trung bình 1,0	m ³	460	67.987	0,3	9.382.206	
10	Ống nhựa Ø 90	m	50	216.574	0,3	3.248.610	
11	Nhà xây gạch không nung tường 110 mái bằng, KT (2m x 1,8m) cao 3m	m ²	3,6	2.700.083	0,3	2.916.090	
12	Ốp tường, trụ, cột gạch ceramic 200x250mm (1,9m x 2 + 1,6m) x 1,8m	m ²	9,72	478.888	0,3	1.396.437	
13	Tháo dỡ xi bệt	cái	1	54.269	0,3	16.281	
14	Tháo dỡ, lắp đặt bình nước nóng lạnh	cái	1	926.382	0,3	277.915	
15	Hệ thống điện nhà tắm	Theo giá trị nhà	6%			258.752	
C	Hỗ trợ thiệt hại vật nuôi (cá)	m²	902	45.000	0,5	20.295.000	Bao gồm cả ao của UBND xã
D	Hỗ trợ đối với chi phí đầu tư cải tạo đất	m ²	567	80.000	0,8	36.288.000	
	Tổng cộng A+B+C+D					200.211.000	-

Phụ lục chi tiết số 09
Phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất tại xã Quang Hưng để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình:
Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tạo vốn xây dựng đô thị tại thị trấn Trần Cao, huyện Phù Cừ

(Kèm theo Quyết định số 1544/QĐ-UBND ngày 10/7/2026 của UBND xã Quang Hưng)

STT	Họ và tên	Số căn cước công dân	Nơi đăng ký thường trú (thôn)	Nơi ở hiện tại (thôn)	Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng theo quy định (m²)	Diện tích thu hồi (m²)	Loại đất	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất (tháng)	Số khẩu hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất (khẩu)	Các khoản bồi thường, hỗ trợ (đồng)				Thành tiền (đồng)
											Bồi thường đất nông nghiệp (LUC:80000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (LUC:80000đ/m2 x 3 lần = 240.000đ/m2)	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất (17.000đ/1kg gạo) (đồng)	Hỗ trợ cây trồng trên đất (đồng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12) =(7)x80000đ/m2	(13)=(7)x240.000đ/m²	(14)=(10)x(11)x17000 đ/kg x30kg	(15)	(16)= (12)+.....+(15)
I	Đất hộ gia đình, cá nhân					1.195,2				7,0	95.616.000	286.848.000	21.420.000	253.871.000	657.755.000
1	Ông Dương Văn Tráng - Đại diện đứng tên theo Hợp đồng ủy quyền đã được UBND xã Quang Hưng chứng thực số 92 ngày 08/4/2026	033062004506	Trần Cao	Trần Cao	3.027,50	1.195,20	LUC	39,48%	6	7	95.616.000	286.848.000	21.420.000	253.871.000	657.755.000
II	Tổng cộng														657.755.000

PHỤ LỤC CHI TIẾT SỐ 09

Phương án hỗ trợ cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất tại xã Quang Hưng để thực hiện dự án: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tạo vốn xây dựng đô thị tại thị trấn Trần Cao, huyện Phù Cừ

Ông Dương Văn Tráng

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
A	Cây trồng trên đất					137.340.000	1.133,20
1	Cây nhãn ĐK gốc > 30cm	đồng/cây	9,0	4.500.000	0,8	32.400.000	
2	Cây nhãn $20m \leq \text{ĐK gốc} < 30cm$	đồng/cây	18,0	3.850.000	0,8	55.440.000	
3	Cây nhãn ($12cm \leq \text{Đk gốc} < 20cm$)	đồng/cây	11,0	3.750.000	0,8	33.000.000	
4	Cây nhãn ($12cm \leq \text{Đk gốc} < 20cm$)	đồng/cây	11,0	1.875.000	0,8	16.500.000	Cây vượt mật độ
5	Cây mít $25cm \leq \text{ĐK gốc} < 40cm$	đồng/cây	1,0				Tự di chuyển
6	Cây bưởi ($12cm \leq \text{Đk gốc} < 20cm$)	đồng/cây	8,0				Tự di chuyển
B	Tài sản, vật kiến trúc trên đất					42.610.710	
1	Chuồng chăn nuôi xây gạch chỉ tường 110 lợp Fibro xi măng cao 2m. KT 8,5x4,5m	m ² /sàn	38,25	1.789.325	0,3	21.133.645	
2	Bể xây gạch chỉ khối tích $\leq 4m^3$ (KT: 1,2m x 0,8m x 1,2m)	m ³	1,15	1.841.712	0,3	635.391	
3	Tường xây bằng gạch chỉ 110 cao 1m chu vi KT 0,6m x 3,4m (xây tường gạch xi, chiều dày $\leq 11cm$, cao $\leq 4m$, vữa TH 25)	m ³	2,04	2.165.333	0,3	1.325.184	

4	Cọc BT 06 chiếc. KT 0,15m x 0,15m x 1,5m	m ³	0,2025	3.226.656	0,3	196.019	
5	Bờ ao, tường 110 cao 1m chu vi KT 42 m	m ³	4,62	2.261.035	0,3	3.133.795	Diện tích 62m2
6	Xây móng tường xây gạch KT 42x (0,33x0,21+0,22x0,35)	m3	6,1446	1.920.315	0,30	3.539.870	
7	Chi phí đào ao sâu trung bình 1,0	m3	62	67.987	0,3	1.264.558	
8	Bờ ao giữ đất tường bằng gạch 110 cao 1,5m chu vi KT 57m x 0,11m	m3	9,405	2.331.433	0,3	6.578.138	
9	Xây móng tường xây gạch KT 57x (0,33x0,21+0,22x0,35)	m3	8,3391	1.920.315	0,3	4.804.110	
C	Hỗ trợ thiệt hại vật nuôi (cá)	m2	62	45.000	0,5	1.395.000	
D	Hỗ trợ đối với chi phí đầu tư cải tạo đất	m2	1.133	80.000	0,8	72.524.800	
	Tổng cộng A+B+C+D					253.871.000	

PHỤ LỤC CHI TIẾT số 10

Phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất tại xã Quang Hưng để thực hiện dự án:
Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tạo vốn xây dựng đô thị tại thị trấn Trần Cao, huyện Phù Cừ
(Kèm theo Quyết định số 1544/QĐ-UBND ngày 10/7/2026 của UBND xã Quang Hưng)

STT	Họ và tên	Mã số định danh cá nhân	Nơi đăng ký thường trú (thôn)	Tổng diện tích đất hộ gia đình, cá nhân hiện trạng đang sử dụng theo quy định (m²)	Diện tích thu hồi (m²)	Loại đất	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất (tháng)	Số khẩu hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất (khẩu)	Các khoản bồi thường, hỗ trợ (đồng)					Thành tiền (đồng)	Ghi chú
										Bồi thường đất nông nghiệp (80.000đ/m²)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m² x 3lần = 240.000đ/m²)	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (17.000đ/kg gạo)	Hỗ trợ lúa chưa đến thời kỳ thu hoạch (10.000đ/m²)	Hỗ trợ tài sản, cây trồng, vật nuôi trên đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(6)x 80.000đ/m²	(12)=(6)x 240.000 đ/m²	(13)=(9)x(10) x30x17.000đ/kg	(14)=(6) x10.000đ/m²	(15)	(16) =(11)+...+(15)	(17)
I	Đất của hộ gia đình, cá nhân				461,1				4	36.888.000	110.664.000	24.480.000	0	40.615.000	212.647.000	
1	Ông Dương Văn Cùng	033072001795	Trần Cao	637,0	461,1	LUC	72,39%	12	4	36.888.000	110.664.000	24.480.000		40.615.000	212.647.000	

PHỤ LỤC CHI TIẾT SỐ 10

Phương án hỗ trợ cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất tại xã Quang Hưng để thực hiện dự án: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tạo vốn xây dựng đô thị tại thị trấn Trần Cao, huyện Phù Cù

Ông Dương Văn Cùng

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
A	Tài sản, vật kiến trúc trên đất					30.242.299	
1	Bờ ao, tường 110 cao 1,7m chu vi KT 89,8 m x 0,11m	m3	16,7926	2.261.035	0,30	11.390.597	
2	Xây móng tường xây gạch chắn đất KT 89,8mx (0,33x0,21+0,22x0,35)	m3	13,13774	1.920.315	0,30	7.568.580	
3	Chi phí đào ao	m3	553,2	67.987	0,30	11.283.123	
B	Hỗ trợ thiệt hại vật nuôi (cá)	m2	461	45.000	0,5	10.372.500	
	Tổng cộng A+B					40.615.000	

PHỤ LỤC CHI TIẾT số 11

Phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất tại xã Quang Hưng để thực hiện dự án:
Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tạo vốn xây dựng đô thị tại thị trấn Trần Cao, huyện Phù Cừ

(Kèm theo Quyết định số 1544/QĐ-UBND ngày 10/7/2026 của UBND xã Quang Hưng)

STT	Họ và tên	Mã số định danh cá nhân	Nơi đăng ký thường trú (thôn)	Tổng diện tích đất hộ gia đình, cá nhân hiện trạng đang sử dụng theo quy định (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất (tháng)	Số khẩu hộ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất (khẩu)	Các khoản bồi thường, hỗ trợ (đồng)					Thành tiền (đồng)	Ghi chú
										Bồi thường đất nông nghiệp (80.000đ/m ²)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m ² x 3lần = 240.000đ/m ²)	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (17.000đ/kg gạo)	Hỗ trợ lúa chưa đến thời kỳ thu hoạch (10.000đ/m ²)	Hỗ trợ cây trồng, vật nuôi trên đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(6)x 80.000đ/m ²	(12)=(6)x 240.000 đ/m ²	(13)=(9)x(10) x30x17.000đ/kg	(14)=(6) x10.000đ/m ²	(15)	(16) =(11)+...+(15)	(17)
I	Đất của hộ gia đình, cá nhân				1.612,5				4	129.000.000	387.000.000	12.240.000	16.125.000	0	544.365.000	
1	Ông Trần Duy Uy - Đại diện đứng tên theo Hợp đồng ủy quyền đã được UBND xã Quang Hưng chứng thực số 84 ngày 08/4/2026	033063004610	Chiềng Sinh, Sơn La	2.392,00	1.612,50	LUC	67,41%	6	4	129.000.000	387.000.000	12.240.000	16.125.000		544.365.000	

PHỤ LỤC CHI TIẾT SỐ 12

Phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất tại xã Quang Hưng để thực hiện dự án:
Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tạo vốn xây dựng đô thị tại thị trấn Trần Cao, huyện Phù Cừ
(Kèm theo Quyết định số 1544/QĐ-UBND ngày 10/7/2026 của UBND xã Quang Hưng)

STT	Họ và tên	Mã số định danh cá nhân	Nơi đăng ký thường trú (thôn)	Tổng diện tích đất hộ gia đình, cá nhân hiện trạng đang sử dụng theo quy định (m²)	Diện tích thu hồi (m²)	Loại đất	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất (tháng)	Số khẩu hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất (khẩu)	Các khoản bồi thường, hỗ trợ (đồng)					Thành tiền (đồng)	Ghi chú
										Bồi thường đất nông nghiệp (80.000đ/m²)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m² x 3lần = 240.000đ/m²)	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (17.000đ/kg gạo)	Hỗ trợ lúa chưa đến thời kỳ thu hoạch (10.000đ/m²)	Hỗ trợ cây trồng, vật nuôi trên đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(6)x 80.000đ/m²	(12)=(6)x 240.000 đ/m²	(13)=(9)x(10) x30x17.000đ/kg	(14)=(6) x10.000đ/m²	(15)	(16) =(11)+...+(15)	(17)
I	Đất của hộ gia đình, cá nhân				1.180,5				2	94.440.000	283.320.000	12.240.000	11.805.000	0	401.805.000	
1	Ông Dương Văn Kinh - Đại diện đứng tên theo Hợp đồng ủy quyền đã được UBND xã Quang Hưng chứng thực số 89 ngày 08/4/2026	033075005247	Tuy Đức, Lâm Đồng	1.180,50	1.180,50	LUC	100%	12	2	94.440.000	283.320.000	12.240.000	11.805.000		401.805.000	

PHỤ LỤC CHI TIẾT SỐ 13

Phương án hỗ trợ cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất tại xã Quang Hưng để thực hiện dự án: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tạo vốn xây dựng đô thị tại thị trấn Trần Cao, huyện Phú Cù

Ông Trần Duy Rộng

(Kèm theo Quyết định số 1544/QĐ-UBND ngày 10/7/2026 của UBND xã Quang Hưng)

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hiệ số	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
A	Cây trồng trên đất tập thể 330m2					10.832.000	191,98
1	Cây nhãn (12cm ≤ Đk gốc <20cm)	đồng/cây	2,0	3.750.000	0,8	6.000.000	
2	Cây Vải 12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	đồng/cây	1,0	3.750.000	0,8	3.000.000	
3	Cây vải (2cm ≤ Đk gốc <5cm)	đồng/cây	1,0	370.000	0,8	296.000	
4	Cây Hồng xiêm 07m ≤ ĐK gốc < 15cm	đồng/cây	1,0	500.000	0,8	400.000	
5	Cây dừa 40cm ≤ ĐK gốc < 60cm	đồng/cây	2,0	710.000	0,8	1.136.000	
B	Tài sản, vật kiến trúc trên đất					35.261.728	
1	Chuồng chân nuôi xây gạch chi tường 110 lớp Fibro xi măng cao 3,1m. KT 9,2m x 5,6m	m2	51,52	1.789.325	0,30	27.655.807	51,52
2	Sân bê tông M200 (KT: 11,5m x 1m)	m²	11,5	315.499	0,30	1.088.472	11,5
4	Tường xây bằng gạch chi 110 cao 1m chu vi KT 3m x 0,11m (xây tường gạch xi, chiều dày ≤ 11cm, cao ≤ 4m, vữa TH 25)	m3	0,33	2.261.035	0,30	223.842	
5	Xây móng tường xây gạch KT 3mx (0,33x0,21+0,22x0,35)	m3	0,4389	1.920.315	0,30	252.848	
6	Bờ ao, tường 110 cao 1m chu vi KT 32 m x 0,11m (xây tường gạch chi, chiều dày ≤ 11cm, cao ≤ 4m, vữa TH 25)	m³	3,52	2.261.035	0,30	2.387.653	
7	Xây móng tường xây gạch KT 32mx (0,33x0,21+0,22x0,35)	m3	4,6816	1.920.315	0,30	2.697.044	
8	7 cọc BTCT Kích thước: (0,1mx0,1mx 2m)	m3	0,14	3.226.656	0,30	135.520	
9	Bồn nước 1000l	bồn	1	820.542	1,00	820.542	Di chuyển
	Tổng cộng A+B					46.094.000	

PHỤ LỤC CHI TIẾT SỐ 14

Phương án hỗ trợ cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất tại xã Quang Hưng để thực hiện dự án: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tạo vốn xây dựng đô thị tại thị trấn Trần Cao, huyện Phù Cừ

Ông Trần Đình Xuân

(Kèm theo Quyết định số 1544/QĐ-UBND ngày 10/7/2026 của UBND xã Quang Hưng)

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
A	Cây trồng đất 72,25m²					10.210.000	
1	Cây nhãn (20cm ≤ Đk gốc < 30cm)	đồng/cây	2,0	3.850.000	0,8	6.160.000	
2	Cây nhãn ĐK gốc > 30cm	đồng/cây	1,0	4.500.000	0,8	3.600.000	
3	Cây nhãn (5cm ≤ Đk gốc < 7cm)	đồng/cây	1,0	1.125.000	0,4	450.000	Cây vượt mật độ
B	Tài sản, vật kiến trúc trên đất					34.501.399	
1	Chuồng chăn nuôi xây gạch chỉ tường 110 lợp tôn cao 3,7m. KT 16,5m x (5m+2m)/2	m ²	57,75	1.789.325	0,3	31.000.056	57,75
2	Tường xây bằng gạch 110 cao 2m chu vi KT 24,5 m x 0,11m (xây tường gạch xi, chiều dày ≤ 11cm, cao ≤ 4m, vữa TH 25)	m ³	5,39	2.165.333	0,3	3.501.343	
	Tổng cộng A+B					44.711.000	

PHỤ LỤC CHI TIẾT SỐ 15

Phương án hỗ trợ cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất tại xã Quang Hưng để thực hiện dự án : Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tạo vốn xây dựng đô thị tại thị trấn Trần Cao, huyện Phù Cừ

Cây trồng của hộ dân trên đất UBND xã của Ông Trần Huy Bích - CCCD: 033070007493

(Kèm theo Quyết định số 1544/QĐ-UBND ngày 10/7/2026 của UBND xã Quang Hưng)

STT	Loại tài sản	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số mức bồi thường	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
A	Cây cối hoa màu					21.700.000	
1	Cây đào 5cm $\leq$ ĐK $\leq$ 10cm, H > 200cm	Cây	108	350.000	0,5	18.900.000	
2	Cây đào 5cm $\leq$ ĐK $\leq$ 10cm, H > 200cm	Cây	32	175.000	0,5	2.800.000	Hỗ trợ cây vượt mật độ
B	Hỗ trợ đối với chi phí đầu tư cải tạo đất	m2	536	80.000	0,8	34.304.000	
	Tổng cộng A+B					56.004.000	

PHỤ LỤC CHI TIẾT SỐ 16

Phương án hỗ trợ cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất tại xã Quang Hưng để thực hiện dự án: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tạo vốn xây dựng đô thị tại thị trấn Trần Cao, huyện Phù Cừ

Cây trồng của hộ dân trên đất giao thông của bà: Tổng Thị Loan - CCCD: 033159014303

(Kèm theo Quyết định số 1544/QĐ-UBND ngày 10/7/2026 của UBND xã Quang Hưng)

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số mức bồi thường	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
A	Cây trồng trên diện tích 90m²						
1	Cây nhãn 20m ≤ ĐK gốc < 30cm	Cây	3	3.850.000	0,8	9.240.000	
2	Cây nhãn 20m ≤ ĐK gốc < 30cm	Cây	1	3.850.000	0,4	1.540.000	Cây vượt mật độ
	Tổng cộng					10.780.000	

PHỤ LỤC CHI TIẾT SỐ 17

Phương án hỗ trợ cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất tại xã Quang Hưng để thực hiện dự án: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tạo vốn xây dựng đô thị tại thị trấn Trần Cao, huyện Phù Cừ

Ông Trần Thanh Sơn

(Kèm theo Quyết định số 1544/QĐ-UBND ngày 10/7/2026 của UBND xã Quang Hưng)

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
A	Cây trồng trên đất nghĩa trang (106 m²)						
1	Chuối đang có buồng	đồng/cây	8,0	200.000	0,5	800.000	
2	Chuối chưa có buồng	đồng/cây	16,0	150.000	0,5	1.200.000	
3	Cây ổi 7cm ≤ ĐK < 12cm	đồng/cây	2,0	500.000	0,5	500.000	
4	Rau các loại	m ²	190,0	20.000	0,5	1.900.000	
	Tổng cộng					4.400.000	

PHỤ LỤC CHI TIẾT SỐ 18

Phương án hỗ trợ cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất tại xã Quang Hưng để thực hiện dự án: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tạo vốn xây dựng đô thị tại thị trấn Trần Cao, huyện Phù Cừ

Ông Trần Văn Định

(Kèm theo Quyết định số 1544/QĐ-UBND ngày 10/7/2026 của UBND xã Quang Hưng)

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
A	Cây trồng trên đất UBND						
1	Dưa chuột DT (18m x 6m) + (61m x 1,5m)	đồng/m ²	199,5	23.000	0,5	2.294.000	
	Tổng cộng					2.294.000	

PHỤ LỤC CHI TIẾT SỐ 19

Phương án hỗ trợ cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất tại xã Quang Hưng để thực hiện dự án: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tạo vốn xây dựng đô thị tại thị trấn Trần Cao, huyện Phù Cừ

Ông Trần Duy Hoàn

(Kèm theo Quyết định số 1544/QĐ-UBND ngày 10/7/2026 của UBND xã Quang Hưng)

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
A	Cây trồng						
1	Rau các loại DT (36m x 24m) + (50m x 1m) + (18,4*14,5)	m ²	1180,8	20.000	0,5	11.808.000	
2	Cây sung 15cm ≤ Đk gốc <25cm	đồng/cây	1,0	250.000	0,5	125.000	
3	Cây ổi 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	đồng/cây	1,0	500.000	0,5	250.000	
4	Rau gia vị các loại (5m x 20m)	đồng/m ²	100,0	11.000	0,5	550.000	
	Tổng cộng					12.733.000	

PHỤ LỤC CHI TIẾT SỐ 20

Bồi thường, hỗ trợ chi tiết khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tạo vốn xây dựng đô thị tại thị trấn Trần Cao, huyện Phù Cừ

Cây trồng của hộ dân trên đất UBND xã của Bà Phạm Thị Sen - CCCD:

(Kèm theo Quyết định số 1544/QĐ-UBND ngày 10/7/2026 của UBND xã Quang Hưng)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	KL	Đơn giá (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ đền bù cây cối hoa màu						
1	Rau muống (11m x 24m)	m ²	264,0	20.000	0,5	2.640.000	
TỔNG CỘNG						2.640.000	

PHỤ LỤC CHI TIẾT SỐ 21

Phương án hỗ trợ cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất tại xã Quang Hưng để thực hiện dự án: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đầu tư quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tạo vốn xây dựng đô thị tại thị trấn Trần Cao, huyện Phù Cừ

Ông Phan Hữu Chuyển

(Kèm theo Quyết định số 1544/QĐ-UBND ngày 10/7/2026 của UBND xã Quang Hưng)

STT	Loại tài sản, cây cối hoa màu	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
A	Cây trồng						
1	Dưa chuột (12m x 24m)	m²	288,0	23.000	0,5	3.312.000	
2	Rau muống (12m x 24m)	m²	288,0	20.000	0,5	2.880.000	
	Tổng cộng					6.192.000	

270,2703	913,6 466,7208	446,8792				16753,25	-16753,2
	29,7619 267,8571	#REF!		29,7619 267,8571		29,7619	8571,429 0
	28,40909 198,8636	0		28,40909 198,8636		0	28,40909 8181,818

PHỤ LỤC CHI TIẾT SỐ 22

Dự thảo phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ di chuyển mộ khi nhà nước thu hồi đất tại xã Quang Hưng để thực hiện dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tạo vốn xây dựng đô thị tại thị trấn Trần Cao, huyện Phù Cừ

HỌ VÀ TÊN NGƯỜI ĐẠI DIỆN NHẬN MỘ: ÔNG TRẦN DUY ĐỘ

PHẦN MỘ: CỤ TRẦN THỊ DUYỆT, CỤ NGUYỄN THỊ TUẤT; CỤ TRẦN DUY HỒ, CỤ PHAN THỊ HƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 1544/QĐ-UBND ngày 10/7/2026 của UBND xã Quang Hưng)

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Mộ đất đã có chủ cái tiểu	ngôi	4	7.000.000	28.000.000	
2	Tiểu phát sinh	Cái	4	1.000.000	4.000.000	
3	Sân bê tông (1 vị trí): $4,3 \times 3,2 = 13,76m^2$	m^2	13,76	315.499	4.341.266	
4	San nền làm sân $13,76 \times 0,4 = 5,504m^3$	m^2	5,504	473.035	2.603.585	
5	Tường 220 bao sân (1 vị trí) $9,4 \times 0,22 \times 0,4 = 0,83m^3$	m^3	0,83	2.091.244	1.735.733	
6	Bia ghi tên	chiếc	2	500.000	1.000.000	
7	Bát hương trắng men nhỡ gắn trên mộ	chiếc	2	100.000	200.000	
8	Chi tiết bán nguyệt 02 con rồng	chiếc	2	300.000	600.000	
9	Ốp tường trụ cột gạch ceramic 300x600	m^2	28,39	563.183	15.988.765	
9.1	Mộ CỤ TRẦN THỊ DUYỆT, CỤ NGUYỄN THỊ TUẤT $(1,95+2,1) \times 0,4 \times 2 + (1,85+2) \times 0,1 \times 2 + (1,65+2) \times 0,4 \times 2 + 1,6 \times 0,1 \times 2 + 1,65 \times 1,95 - 0,65 \times 0,35 + 0,65 \times 0,35 \times 2 + 0,739 \times 0,35 + 0,392 = 11,35$	m^2	11,35			
9.2	Mộ CỤ TRẦN DUY HỒ, CỤ PHAN THỊ HƯỜNG $0,2 \times (3+1,7) + 0,62 + 1,4 \times (0,625 + 0,292 + 0,15) \times 2 \times 2 + 9,5 = 17,04$	m^2	17,04			
10	Xây mộ gạch chỉ vữa XM mác 75 $2,2 \times 2,1 \times 1,3 + 2,5 \times 2,2 \times 0,3 - 1 \times 0,2 + 0,1 \times 1,95 \times 1,9 + 0,625 \times 1,82 \times 2$	m^3	6	2.091.244	12.547.464	

10.1	Mộ CỤ TRẦN THỊ DUYỆT, CỤ NGUYỄN THỊ TUẤT $(1,95*0,4+1,85*0,1+1,65*0,4)*2,1+0,224*0,35+0,168*0,11 = 3,51$	m ³	3,51			
10.2	Mộ CỤ TRẦN DUY HỒ, CỤ PHAN THỊ HUỜNG $(1,713+1,3)*0,2+0,62*1,4+3*1,7*0,2 = 2,49$	m ³	2,49			
11	Chi phí mua hố xây tại vị trí nghĩa trang mới	hố	4	3.000.000	12.000.000	
Tổng cộng					83.017.000	

PHỤ LỤC CHI TIẾT SỐ 23

Dự thảo phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ di chuyển mộ khi nhà nước thu hồi đất tại xã Quang Hưng để thực hiện dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tạo vốn xây dựng đô thị tại thị trấn Trần Cao, huyện Phù Cừ

HỌ VÀ TÊN NGƯỜI ĐẠI DIỆN NHẬN MỘ: ÔNG NGUYỄN HỮU NHANG
PHẦN MỘ: 01 MỘ

(Kèm theo Quyết định số 1544/QĐ-UBND ngày 10/7/2026 của UBND xã Quang Hưng)

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Mộ đất đã có chủ cải tiêu + tiêu phát sinh	ngôi	1	8.000.000	8.000.000	
2	Bia ghi tên	chiếc	1	500.000	500.000	
3	Bát hương trắng men nhỡ gắn trên mộ	chiếc	1	100.000	100.000	
4	Chi phí mua hồ xây tại vị trí nghĩa trang mới	hồ	1	3.000.000	3.000.000	
Tổng cộng					11.600.000	

PHỤ LỤC CHI TIẾT SỐ 24

Dự thảo phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ di chuyển mộ khi nhà nước thu hồi đất tại xã Quang Hưng để thực hiện dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tạo vốn xây dựng đô thị tại thị trấn Trần Cao, huyện Phù Cừ

HỌ VÀ TÊN NGƯỜI ĐẠI DIỆN NHẬN MỘ: ÔNG TRẦN DUY NGÀ - CCCD;

PHẦN MỘ: BÀ PHAN THỊ HÂN VÀ ÔNG TRẦN DUY CÁCH

(Kèm theo Quyết định số 1544/QĐ-UBND ngày 10/7/2026 của UBND xã Quang Hưng)

STT	Hạng mục	Đơn vị	Kích thước 1 khu mộ			Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
			dài	rộng	cao				
1	Mộ đất đã có chủ cải tiểu	ngôi				2	7.000.000	14.000.000	
2	Tiểu phát sinh	Cái				2	1.000.000	2.000.000	
3	Bìa ghi tên	chiếc				2	500.000	1.000.000	Áp dụng theo đơn giá thực tế
4	Bát hương trắng men nhỡ gắn trên mộ	chiếc				2	100.000	200.000	Áp dụng theo đơn giá thực tế
5	Lọ đựng hoa	chiếc				2	50.000	100.000	
6	Mặt bằng mộ (ốp giát cấp Vận dụng hệ số 1,3) (02 vị trí) KT (2mx1,5mx2)x1,3	m ²	2	1,5		7,8	478.888	3.735.326	
7	Xây mộ gạch chỉ vữa XM mác 75 (2m+1,5m)x2x1,0mx0,22*2	m ³				3,08	2.091.244	6.441.032	
8	Nắp bê tông đầy mộ	m3				0,6	3.000.140	1.800.084	
11	Tường bìa (0,8mx0,4mx0,7m)x2	m ³	0,8*0,4*0,7*2			0,448	2.474.534	1.108.591	
9	Cát đắp trong mộ (2mx1,5m*1,0m)x2	m3				6	473.035	2.838.210	
10	Chi phí mua hố xây tại vị trí nghĩa trang mới	hố				2	3.000.000	6.000.000	

Tổng cộng		39.223.000	
-----------	--	------------	--

PHỤ LỤC CHI TIẾT SỐ 25

Dự thảo phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ di chuyển mộ khi nhà nước thu hồi đất tại xã Quang Hưng để thực hiện dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tạo vốn xây dựng đô thị tại thị trấn Trần Cao, huyện Phù Cừ

HỌ VÀ TÊN NGƯỜI ĐẠI DIỆN NHẬN MỘ: ÔNG TRẦN DUY THÀNH
PHẦN MỘ: BÀ TRẦN THỊ LÂM VÀ ÔNG TRẦN DUY VIỆN

(Kèm theo Quyết định số 1544/QĐ-UBND ngày 10/7/2026 của UBND xã Quang Hưng)

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Mộ đất đã có chủ cải tiểu	ngôi	2	7.000.000	14.000.000	
2	Tiểu phát sinh	Cái	2	1.000.000	2.000.000	
3	Sân bê tông (2,5*3,2+1,9*0,5)m2	m ²	8,95	315.499	2.823.716	
4	San nền làm sân (2,5*3,2+1,9*0,5)*1	m3	8,95	473.035	4.233.663	
5	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 33cm, cao ≤ 4m, vữa TH M50	m ³	1,75692	2.091.244	3.674.148	
6	Bia ghi tên	chiếc	2	500.000	1.000.000	
7	Bát hương trắng men nhỡ gắn trên mộ	chiếc	2	100.000	200.000	
8	Chi tiết bán nguyệt 02 con rồng	chiếc	3	300.000	900.000	
9	Lọ đựng hoa	chiếc	4	50.000	200.000	
10	Ốp tường trụ cột gạch ceramic 300x600 (2,2+2,4)*1,3*2+1,5*(0,3*2+2,2)+2,1*2,2+1,07+1+2,243*0,2*2	m ²	23,7472	563.183	13.374.019	

11	Gạch thẻ ốp mộ 1,7m2	m ²	1,7	322.987	549.078	
12	Xây mộ gạch chỉ vữa XM mác 75 2,2*2,1*1,3+2,5*2,2*0,3-1*0,2+0,1*1,95*1,9+0,625*1,82*2	m ³	10,139	2.091.244	21.203.123	
13	Cát đắp trong mộ (2*1,9*1,3)	m3	4,94	473.035	2.336.793	
14	Chi phí mua hố xây tại vị trí nghĩa trang mới	hố	2	3.000.000	6.000.000	
Tổng cộng					72.495.000	